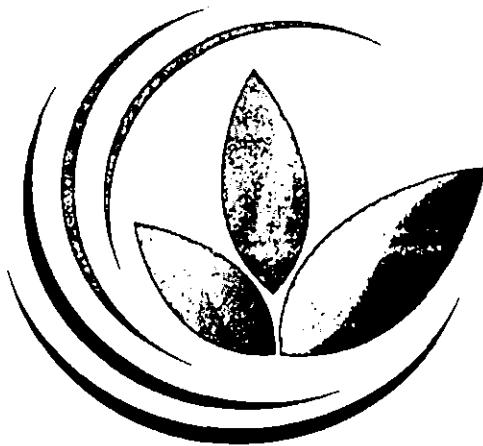


BỘ TÀI CHÍNH
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ KINH TẾ TẬP THỂ



TÀI LIỆU KỸ THUẬT KẾT NỐI VỚI
HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA
VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

Phiên bản	3.0
Ngày ban hành	Tháng ... năm 2025
Cán bộ đầu mối	Đồng chí Doãn Vương Hoàng (số điện thoại: 0912239958, email: doanvuonghoang@brr.vn)

Lịch sử thay đổi

Phiên bản	Ngày	Nội dung thay đổi	Người thực hiện
1.0	01/6/2020	Ban hành kèm theo Văn bản 3558/BKHĐT-ĐKKD	Cục QLĐKKD, Bộ KH&ĐT
2.0	16/01/2024	Ban hành kèm theo Văn bản số 448/BKHĐT-ĐKKD	Cục QLĐKKD, Bộ KH&ĐT
3.0	15/09/2025	Nâng cấp, mở rộng API	Cục PTDNTN&KTTT, Bộ Tài chính

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

TT	Thuật ngữ/từ viết tắt	Mô tả
1.	NBRS	Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh
2.	NDXP	Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương tuân theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam
3.	LGSP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp Bộ, tỉnh/ thành phố
4.	API	Dịch vụ cung cấp dữ liệu
5.	RESTful API	Là hệ thống API hoạt động theo cơ chế REST (REpresentational State Transfer). REST là một kiểu kiến trúc được sử dụng trong việc giao tiếp giữa các máy tính (máy tính cá nhân và máy chủ của trang web) trong việc quản lý các tài nguyên trên Internet. REST thay thế cho công nghệ SOAP và WSDL của web services
6.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
7.	ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
8.	Phòng ĐKKD	Phòng Đăng ký kinh doanh
9.	ESB	Trục tích hợp dữ liệu của Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
10.	ĐVTT	Đơn vị trực thuộc
11.	Hệ thống TTHC Tỉnh	Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích

Tài liệu này quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa **Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (NBRIS)** và các **Hệ thống thông tin cấp tỉnh** (bao gồm Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh và các hệ thống khác).

Việc kết nối được thực hiện qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), nhằm phục vụ các mục tiêu:

- Xác minh thông tin: Cung cấp dữ liệu chính xác về doanh nghiệp, HTX, HKD cho các thủ tục hành chính và dịch vụ công, trên cơ sở đó cắt giảm thành phần hồ sơ là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.
- Theo dõi hồ sơ: Tra cứu, theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ đăng ký kinh doanh tại địa phương.
- Đồng bộ hóa quy trình: Tự động hóa việc đồng bộ hồ sơ từ hệ thống cấp tỉnh vào NBRIS và cập nhật trạng thái xử lý, kết quả giải quyết TTHC, giảm thiểu thao tác nhập liệu thủ công, cán bộ không phải nhập hồ sơ 02 lần trên 02 hệ thống khác nhau.

2. Phạm vi kết nối, đồng bộ, tích hợp, chia sẻ dữ liệu

Đối tượng chia sẻ dữ liệu:

- Thông tin hồ sơ đăng ký kinh doanh (đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh)
- Thông tin đăng ký cơ bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Bao gồm các dịch vụ:

- Tra cứu thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh: tên tiếng Việt, tên tiếng nước ngoài, tên viết tắt, mã số doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh, ngày thành lập, ngày đăng ký hoạt động, ngày đăng ký thay đổi gần nhất, tình trạng pháp lý, thông tin về người đại diện pháp luật/chủ hộ kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh.
- Tra cứu chi tiết thông tin hồ sơ đăng ký kinh doanh
- Đồng bộ thông tin tình trạng xử lý hồ sơ đăng ký kinh doanh.
- Đồng bộ thông tin hồ sơ tiếp nhận, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Đối tượng khai thác dữ liệu

Đối tượng khai thác dữ liệu bao gồm:

- Cán bộ làm công tác đăng ký kinh doanh.
- Cán bộ bộ phận một cửa thực hiện công tác tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về đăng ký doanh nghiệp.

Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia;

Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/03/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0.

Quyết định số 3099/QĐ-BTC ngày 04/09/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ số Bộ Tài chính, phiên bản 4.0.

III. ĐẶC TẢ KỸ THUẬT KẾT NỐI KHAI THÁC DỮ LIỆU PHỤC VỤ NHU CẦU TRA CỨU, THỐNG KÊ, BÁO CÁO CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Mô hình kết nối

Sơ đồ mô tả luồng dữ liệu từ Hệ thống TTHC Tỉnh, qua các nền tảng tích hợp của quốc gia (NDXP) và Bộ Tài chính (LGSP), đến các thành phần xử lý của NBRS.

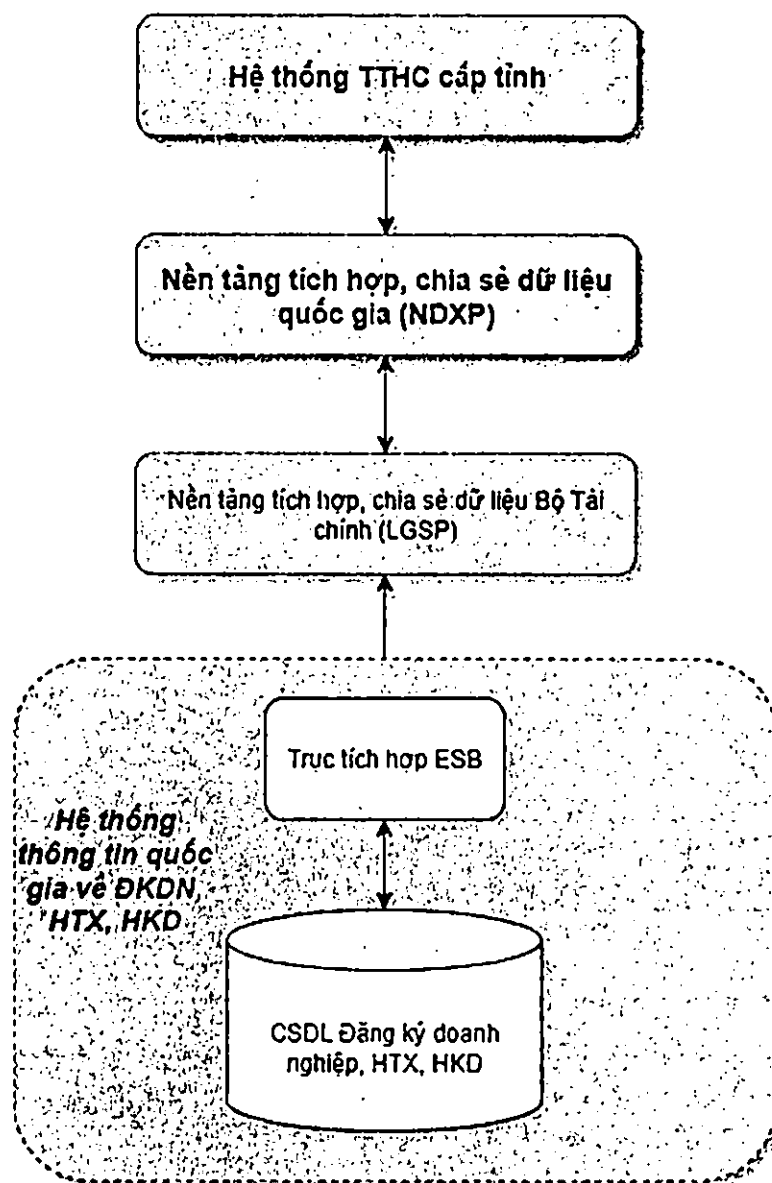
- **Hệ thống TTHC Tỉnh:** Giao diện người dùng cuối, khởi tạo các yêu cầu tra cứu và nộp hồ sơ.

- **NDXP/LGSP:** Các lớp trung gian, chịu trách nhiệm định tuyến, xác thực và đảm bảo an toàn cho các thông điệp.

- **Hệ thống NBRS:** Hệ thống lõi, bao gồm:

- **Trục tích hợp (ESB):** Cổng tiếp nhận và xử lý các yêu cầu API.

- **CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp:** Nơi lưu trữ toàn bộ dữ liệu về ĐKKD.



Hình 1: Mô hình kết nối giữa NBRS và hệ thống thông tin cấp tỉnh qua NDXP

2. Yêu cầu về giao diện kết nối

Các đối tượng có nhu cầu khai thác dữ liệu kết nối tới NBRS thông qua NDXP theo Khung Kiến trúc Chính phủ số Việt Nam. Do đó, giao diện kết nối từ hệ thống thông tin cấp tỉnh đến NDXP phải tuân thủ theo các phương thức trao đổi và định dạng dữ liệu sau:

- Giao thức SOAP trên Webservices hoặc RESTful API qua HTTPS, TLS v1, TLS v2, định dạng dữ liệu trao đổi XML hoặc JSON.
- Giao diện kết nối giữa NDXP và ESB:
 - + Sử dụng giao thức RESTful API.
 - + Phương thức xác thực, mã hóa OAuth 2.0, TLS v2, SSL v3.
 - + Môi trường: mạng số liệu chuyên dùng hoặc mạng Internet.

3. Danh mục dùng chung

- Danh mục Tài liệu đính kèm;
- Danh mục Tình trạng hoạt động của DN, HTX, HKD/ ĐVTT;
- Danh mục Ngành nghề kinh doanh.
- Danh mục Trạng thái xử lý hồ sơ

IV. ĐẶC TẢ CHI TIẾT API CHIA SẼ DỮ LIỆU PHỤC VỤ CÔNG TÁC TRA CỨU, THỐNG KÊ, BÁO CÁO CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Danh sách các API

SST	API	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ kinh doanh
1	API danh mục dùng chung	X	X	X
2	API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	X	X	X
3	API cung cấp danh sách hồ sơ xử lý trong khoảng thời gian	X	X	X
4	API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký	X	X	X
5	API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký	X	X	X

2. Đặc tả dữ liệu đầu vào của các API

2.1 API danh mục dùng chung

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài (ký tự)
authorization	Mã bảo mật, định dạng: <i>Bearer</i> + " <i>Mã access_token</i> "	string	Có	

- Dữ liệu đầu ra bao gồm (chi tiết tại Mục 3.1)

2.2. API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài (ký tự)
---------	-------	--------------	---------------------	----------------

mst	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT, hợp tác xã/ĐVTT, hộ kinh doanh/ĐVTT	string	Có	10 - 20
authorization	Mã bảo mật, định dạng: <i>Bearer</i> + " <i>Mã access_token</i> "	string	Có	

Bảng 2: Tham số đầu vào của API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp/ĐVTT, hợp tác xã/ĐVTT, hộ kinh doanh/ĐVTT

Lưu ý: Đơn vị trực thuộc bao gồm các loại hình Chi nhánh, Văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Dữ liệu đầu ra bao gồm:

- + Thông tin đăng ký doanh nghiệp tại khối EntInfo (chi tiết tại Mục 3.3.1).
- + Thông tin đăng ký hợp tác xã/ tại khối CoopInfo (chi tiết tại Mục 3.4.1).
- + Thông tin đăng ký hộ kinh doanh tại khối HouseInfo (chi tiết tại Mục 3.5.1)

2.3 API cung cấp danh sách hồ sơ xử lý trong khoảng thời gian

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài tối đa (ký tự)
fromDate	Từ ngày	String (dd/MM/yyyy)	Có	10
toDate	Đến ngày	String (dd/MM/yyyy)	Có	10
siteID	Mã cơ quan cấp đăng ký	String	Có	10
authorization	Mã bảo mật, định dạng: <i>Bearer</i> + " <i>Mã access_token</i> "	String	Có	

Bảng 3: Tham số đầu vào của API cung cấp danh sách hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp nhận trong khoảng thời gian

Dữ liệu đầu ra bao gồm: Danh sách Process_id (chi tiết tại Mục 3.2)

Lưu ý: kết quả lấy từ API này được dùng làm tham số đầu vào của các API tra cứu hồ sơ đăng ký doanh nghiệp/ĐVTT, hợp tác xã/ĐVTT, hộ kinh doanh tiếp nhận trong khoảng thời gian (dùng làm tham số đầu vào của API tại Mục 2.4)

2.4 API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài tối đa (ký tự)
processID	Mã số hồ sơ (là kết quả của API tại Mục 2.3)	Number	Có	10
authorization	Mã bảo mật, định dạng: <i>Bearer</i> + “Mã <i>access_token</i> ”	String	Có	

Bảng 5: Tham số đầu vào của API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký

Dữ liệu đầu ra bao gồm:

- + Thông tin hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tại khối EntProcess, (chi tiết tại Mục 3.3.2).
- + Thông tin hồ sơ đăng ký hợp tác xã tại khối CoopProcess (chi tiết tại Mục 3.4.2).
- + Thông tin hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh tại khối HouseProcess (chi tiết tại Mục 3.5.2).

2.5 API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài tối đa (ký tự)
in_journal_no	Mã hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	String	Có	30
authorization	Mã bảo mật, định dạng: <i>Bearer</i> + “Mã <i>access_token</i> ”	String	Có	

Bảng 7: Tham số đầu vào của API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký.

Dữ liệu đầu ra bao gồm:

- + Thông tin hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tại khối EntProcessDetail, (chi tiết tại Mục 3.3.3).
- + Thông tin hồ sơ đăng ký hợp tác xã tại khối CoopProcessDetail (chi tiết tại Mục 3.4.3).
- + Thông tin hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh tại khối HouseProcessDetail (chi tiết tại Mục 3.5.3).

3. ĐẶC TẢ CẤU TRÚC DỮ LIỆU

3.1. Cấu trúc dữ liệu trao đổi của doanh mục dùng chung

STT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	ID	ID duy nhất của danh mục dùng chung	Number(10)
2	Name	Tên danh mục dùng chung	String(255)
3	Code	Mã danh mục dùng chung	String (255)

3.2. Đầu ra Danh sách Process_ID dùng làm tham số của API tại Mục 2.4

T	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
	ProcessID	Mã số hồ sơ	Number (20)

3.3. Đối tượng dữ liệu đăng ký doanh nghiệp

Các đối tượng dữ liệu được trao đổi bao gồm:

- Thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp/ĐVTT: EntInfo;
- Thông tin về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ:

EntProcess và EntProcessDetails.

3.3.1 Khối thông tin - EntInfo

Khối EntInfo chứa các trường thông tin đăng ký cơ bản của doanh nghiệp/ĐVTT.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String(20)
2	MaSoDoanhNghiep	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT	String(20)
3	SoGCNDKKD	Mã số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũ	String(20)
4	MaLoaiHinhDN	Loại hình doanh nghiệp/ĐVTT	String(10)
5	LoaiHinhDN	Tên loại hình doanh nghiệp/ĐVTT	String(100)
6	TenTiengViet	Tên tiếng Việt	String(1000)
7	TenVietTat	Tên viết tắt	String(1000)
8	TenNuocNgoai	Tên bằng tiếng nước ngoài	String(1000)

9	NgayDangKyLanDau	Ngày thành lập doanh nghiệp/ngày đăng ký hoạt động ĐVTT (dd/MM/yyyy)	Date
10	NgayDangKyThayDoi	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất (dd/MM/yyyy)	Date
11	SoLanDangKyThayDoi	Số lần đăng ký thay đổi	Number(10)
12	VonDieuLe	Vốn điều lệ	Number(20)
13	TinhTrangPhapLy	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp/ ĐVTT	String(100)
13.1	TinhTrangPhapLy	Tình trạng pháp lý	String (200)
13.2	MaTinhTrangPhapLy	Mã tình trạng pháp lý	String(3)
13.3	NgayBatDauTamNgung	Ngày bắt đầu tạm ngừng	Date
13.4	NgayKetThucTamNgung	Ngày kết thúc tạm ngừng	Date
13.5	LyDoTamNgung	Lý do tạm ngừng	String (2000)
14	DaiDienPhapLuat	Đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT	
14.1	HoVaTen	Tên của người đại diện pháp luật/người đứng đầu ĐVTT (trường hợp nhiều đại diện thì ghép xâu, cách nhau bởi dấu chấm phẩy)	String(1000)
14.2	LoaiGiayToChungThuc	Loại giấy tờ chứng thực	String(200)
14.3	MaLoaiGiayToChungThuc	Mã loại giấy tờ chứng thực	String(10)
14.4	SoGiayChungThuc	Số giấy tờ chứng thực	String(255)
14.5	NgayCap	Ngày cấp	Date
14.6	NoiCap	Nơi cấp	String(1000)
14.7	QuocTich	Quốc tịch	String(200)
14.8	MaQuocTich	Mã quốc tịch	Number(10)
15	DiaChiTruSo	Địa chỉ trụ sở chính	
15.1	QuocGia	Tên quốc gia	String(200)
15.2	MaQuocGia	Mã quốc gia	Number(3)
15.3	TenTinhThanh	Tên tỉnh, thành phố	String(200)
15.4	MaTinhThanh	Mã tỉnh thành	Number(10)

15.5	TenQuanHuyen	Mã quận/huyện	String(200)
15.6	MaQuanHuyen	Tên quận huyện	String(200)
15.7	MaPhuongXa	Mã phường/xã	Number(10)
15.8	TenPhuongXa	Tên phường/xã	String(200)
15.9	SoNha	Địa chỉ số nhà, thôn ấp...	String(200)
15.10	DiaChi	Địa chỉ đầy đủ	String(1000)
16	NganhNghe	Ngành nghề kinh doanh	
16.1	MaNganh	Mã ngành	String(100)
16.2	TenNganh	Tên ngành	String(1000)
16.3	LaNganhChinh	Có phải ngành chính (Y/N)	String(2)

3.3.2 Khối thông tin – EntProcess

Khối Process chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoDoanhNghiep	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT	String (20)
3	TenDoanhNghiep	Tên doanh nghiệp/ĐVTT tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)

11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (Technicalld lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) Trường hợp không có truyền dữ liệu trống, cụ thể: “MaDoiTuong”: “”	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	TrangThaiHoSo (Thiếu)	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức	Date

		định dạng: yyyyMMddHHmmss	
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Int
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
27	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VneID 0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0: không 1: có	Code
30	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
31	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8	Date

		yyyyMMddHHmmss	
32	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
33	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
34	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
35	TaiLieuNop	Tài liệu đính kèm kèm theo hồ sơ	
35.1	TepDinhKemId	Mã tệp đính kèm	Bigint
35.2	TenTepDinhKem	Tên tệp đính kèm	String
35.3	IsDeleted	action	Boolean
35.4	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	String
35.5	DuongDanTaiTepTin	Đường dẫn tệp tin đính kèm	String
35.6	DuocSoHoa	Tài liệu được số hóa	Code
35.7	DuocTaiSuDung	Tài liệu được tái sử dụng	Code
35.8	DuocLayTuKhoDMQG	Được lấy từ kho danh mục quốc gia	Code
35.9	MaKetQuaThayThe	Mã kết quả thay thế	Code
36	DanhSachLePhi	Danh sách phí, lệ phí	Collection của LePhi
36.1	TenPhiLePhi	Tên phí, lệ phí	String (500)
36.2	MaPhiLePhi	Mã phí, lệ phí	String (50)
36.3	HinhThucThu	Hình thức thu phí	Code
36.4	Gia	Giá	Decimal
36.5	LoaiPhiLePhi	Loại phí, lệ phí	Code

37	DanhSachTepDinhKemKhac	Danh sách tệp đính kèm khác	Collection của TệpDinhKemKhac
37.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ tệp đính kèm	500 ký tự
37.2	SoLuong	Số lượng	Integer
37.3	LoaiGiayTo	Loại giấy tờ	Integer
38	DanhSachHoSoBoSung	Danh sách hồ sơ bổ sung	Collection của HoSoBoSung
38.1	HoSoBoSungId	Mã hồ sơ	Bigint
38.2	NguoiYeuCauBoSung	Người yêu cầu bổ sung	String
38.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String
38.4	NgayBoSung	Ngày bổ sung	Date
38.5	NguoiTiepNhanBoSung	Người tiếp nhận bổ sung	String
38.6	ThongTinTiepNhan	Thông tin tiếp nhận	String
38.7	NgayTiepNhanBoSung	Ngày tiếp nhận bổ sung	Date
38.8	TrangThaiBoSung	Trạng thái bổ sung	Boolean
38.9	DanhSachGiayToBoSung	Danh sách giấy tờ bổ sung	Collection của TệpDinhKem
38.10	DanhSachLePhiBoSung	Danh sách lệ phí bổ sung	Collection của LePhi
38.11	NgayHenTraTruoc	Ngày hẹn trả trước	Date
38.12	NgayHenTraMoi	Ngày hẹn trả mới	Date
39	DanhSachGiayToKetQua	Danh sách giấy tờ kết quả	Collection của GiayToKetQua
39.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ	String
39.2	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	Code
39.3	GiayToId	Mã giấy tờ	Integer
39.4	DuongDanTepTinKetQua	Đường dẫn tệp tin kết quả	String
39.5	MaGiayToKetQua	Mã giấy tờ kết quả	String

3.3.3 Khối thông tin – EntProcessDetail

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoDoanhNghiep	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT	String (20)
3	TenDoanhNghiep	Tên doanh nghiệp/ĐVTT tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: “MaDoiTuong”: “”	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)

15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
21	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
22	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 - Trả kết quả điện tử	Int
23	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
24	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
25	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
26	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
27	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID 0: có 1: không	Code
28	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0: không 1: có	Code
29	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG	Code

		2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	
30	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
31	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
32	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
33	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
34	TinhTrangXuLy	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
35	TinhTrangBoSung	Khởi tình trạng xử lý hồ sơ	
35.1	NgayBoSung	Ngày bổ sung định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
35.2	NguoiYeuCauBoSung	Người ra yêu cầu bổ sung	String
35.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

3.4. Đối tượng dữ liệu đăng ký hợp tác xã

Các đối tượng dữ liệu được trao đổi bao gồm:

- Thông tin cơ bản về đăng ký hợp tác xã: HouseInfo;
- Thông tin về hồ sơ đăng ký hợp tác xã tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ: HouseProcess và HouseProcessDetails.

3.4.1 Khởi thông tin - CoopInfo

Khởi CoopInfo chứa các trường thông tin đăng ký cơ bản của hợp tác xã.

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String(20)

2	MaSoHTX	Mã hợp tác xã/ĐVTT	String(20)
3	MaLoaiHinhHTX	Loại hình hợp tác xã/ĐVTT	String(10)
5	LoaiHinhHTX	Tên loại hình hợp tác xã/ ĐVTT	String(100)
6	TenTiengViet	Tên tiếng Việt	String(1000)
7	TenVietTat	Tên viết tắt	String(1000)
8	TenNuocNgoai	Tên bằng tiếng nước ngoài	String(1000)
9	NgayDangKyLanDau	Ngày thành lập doanh nghiệp/ngày đăng ký hoạt động ĐVTT (dd/MM/yyyy)	Date
10	NgayDangKyThayDoi	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất (dd/MM/yyyy)	Date
11	SoLanDangKyThayDoi	Số lần đăng ký thay đổi	Number(10)
12	VonDieuLe	Vốn điều lệ	Number(20)
13	TinhTrangPhapLy	Tình trạng hoạt động của HTX/ ĐVTT	String(100)
13.1	TinhTrangPhapLy	Tình trạng pháp lý	String (200)
13.2	MaTinhTrangPhapLy	Mã tình trạng pháp lý	String(3)
13.3	NgayBatDauTamNgung	Ngày bắt đầu tạm ngừng	Date
13.4	NgayKetThucTamNgung	Ngày kết thúc tạm ngừng	Date
13.5	LyDoTamNgung	Lý do tạm ngừng	String (2000)
14	DaiDienPhapLuat	Đại diện pháp luật của HTX/người đứng đầu ĐVTT	
14.1	HoVaTen	Tên của người đại diện pháp luật/người đứng đầu ĐVTT (trường hợp nhiều đại diện thì ghép xâu, cách nhau bởi dấu chấm phẩy)	String(1000)
14.2	LoaiGiayToChungThuc	Loại giấy tờ chứng thực	String(200)
14.3	MaLoaiGiayToChungThuc	Mã loại giấy tờ chứng thực	String(10)
14.4	SoGiayChungThuc	Số giấy tờ chứng thực	String(255)
14.5	NgayCap	Ngày cấp	Date
14.6	NoiCap	Nơi cấp	String(1000)
14.7	QuocTich	Quốc tịch	String(200)

14.8	MaQuocTich	Mã quốc tịch	Number(10)
15	DiaChiTruSo	Địa chỉ trụ sở chính	
15.1	TenTinhThanh	Tên tỉnh, thành phố	String(200)
15.2	MaTinhThanh	Mã tỉnh thành	Number(10)
15.3	TenQuanHuyen	Mã quận/huyện	String(200)
15.4	MaQuanHuyen	Tên quận huyện	String(200)
15.5	MaPhuongXa	Mã phường/xã	Number(10)
15.6	TenPhuongXa	Tên phường/xã	String(200)
15.7	SoNha	Địa chỉ số nhà, thôn ấp...	String(200)
15.8	DiaChi	Địa chỉ đầy đủ	String(1000)
16	NganhNghe	Ngành nghề kinh doanh	
16.1	MaNganh	Mã ngành	String(100)
16.2	TenNganh	Tên ngành	String(1000)
16.3	LaNganhChinh	Có phải ngành chính (Y/N)	String(2)

3.4.2 Khối thông tin – CoopProcess

Khối **CoopProcess** chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh.

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHTX	Mã số hợp tác xã/ĐVTT	String (20)
3	TenHTX	Tên hợp tác xã/ĐVTT tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích	Code

		Tương ứng danh mục kênh	
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: “MaDoiTuong”: “”	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	TrangThaiHoSo	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean

23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 - Trả kết quả điện tử	Int
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
37	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0: không 1: có	Code
30	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID	
31	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
32	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
33	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Sổ hộ chiếu 5: Sổ CMND quân đội	Code
34	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)

35	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
36	TaiLieuNop	Tài liệu đính kèm theo hồ sơ	
36.1	TepDinhKemId	Mã tệp đính kèm	Bigint
36.2	TenTepDinhKem	Tên tệp đính kèm	String
36.3	IsDeleted	action	Boolean
36.4	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	String
36.5	DuongDanTaiTepTin	Đường dẫn tệp tin đính kèm	String
36.6	DuocSoHoa	Tài liệu được số hóa	Code
36.7	DuocTaiSuDung	Tài liệu được tái sử dụng	Code
36.8	DuocLayTuKhoDMQG	Được lấy từ kho danh mục quốc gia	Code
36.9	MaKetQuaThayThe	Mã kết quả thay thế	Code
37	DanhSachLePhi	Danh sách phí, lệ phí	Collection của LePhi
37.1	TenPhiLePhi	Tên phí, lệ phí	String (500)
37.2	MaPhiLePhi	Mã phí, lệ phí	String (50)
37.3	HinhThucThu	Hình thức thu phí	Code
37.4	Gia	Giá	Decimal
37.5	LoaiPhiLePhi	Loại phí, lệ phí	Code
38	DanhSachTepDinhKemK hac	Danh sách tệp đính kèm khác	Collection của TepDinhKemK hac
38.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ tệp đính kèm	500 ký tự
38.2	SoLuong	Số lượng	Integer
38.3	LoaiGiayTo	Loại giấy tờ	Integer
39	DanhSachHoSoBoSung	Danh sách hồ sơ bổ sung	Collection của HoSoBoSung
39.1	HoSoBoSungId	Mã hồ sơ	Bigint
39.2	NguaiYeuCauBoSung	Người yêu cầu bổ sung	String
39.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

39.4	NgayBoSung	Ngày bổ sung	Date
39.5	NguoiTiepNhanBoSung	Người tiếp nhận bổ sung	String
39.6	ThongTinTiepNhan	Thông tin tiếp nhận	String
39.7	NgayTiepNhanBoSung	Ngày tiếp nhận bổ sung	Date
39.8	TrangThaiBoSung	Trạng thái bổ sung	Boolean
39.9	DanhSachGiayToBoSung	Danh sách giấy tờ bổ sung	Collection của TepDinhKem
39.10	DanhSachLePhiBoSung	Danh sách lệ phí bổ sung	Collection của LePhi
39.11	NgayHenTraTruoc	Ngày hẹn trả trước	Date
39.12	NgayHenTraMoi	Ngày hẹn trả mới	Date
40	DanhSachGiayToKetQua	Danh sách giấy tờ kết quả	Collection của GiayToKetQua
40.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ	String
40.2	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	Code
40.3	GiayTold	Mã giấy tờ	Integer
40.4	DuongDanTepTinKetQua	Đường dẫn tệp tin kết quả	String
40.5	MaGiayToKetQua	Mã giấy tờ kết quả	String

3.4.3 Khối thông tin – CoopProcessDetail

Khối Process chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHTX	Mã số HTX	String (20)
3	TenHTX	Tên HTX tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)

8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) Trường hợp không có truyền dữ liệu trống, cụ thể: “MaDoiTuong”: “”	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date

21	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
22	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 - Trả kết quả điện tử	Int
23	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
24	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
25	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
26	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
27	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID 0: có 1: không	Code
28	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0: không 1: có	Code
29	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
30	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
31	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
32	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)

33	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
34	TinhTrangXuLy	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
35	TinhTrangBoSung	Khởi tình trạng xử lý hồ sơ	
35.1	NgayBoSung	Ngày bổ sung định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
35.2	NguoiiYeuCauBoSung	Người ra yêu cầu bổ sung	String
35.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

3.5. Đối tượng dữ liệu đăng ký hộ kinh doanh

Các đối tượng dữ liệu được trao đổi bao gồm:

- Thông tin cơ bản về đăng ký hộ kinh doanh: HouseInfo;
- Thông tin về hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ: HouseProcess và HouseProcessDetails.

3.5.1 Khởi thông tin - HouseInfo

Khởi HouseInfo chứa các trường thông tin đăng ký cơ bản của hộ kinh doanh/ĐVTT.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String(20)
2	MaSoHKD	Mã số hộ kinh doanh/ĐVTT	String(20)
3	MaSoDangKyHKD	Mã số đăng ký hộ kinh doanh/ĐVTT	String(20)
4	MaLoaiHinhHKD	Loại hình hộ kinh doanh/ĐVTT	String(10)
5	LoaiHinhHKD	Tên loại hình hộ kinh doanh/ĐVTT	String(100)
6	TenTiengViet	Tên tiếng Việt	String(1000)
7	TenVietTat	Tên viết tắt	String(1000)
8	TenNuocNgoai	Tên bằng tiếng nước ngoài	String(1000)
9	NgayDangKyLanDau	Ngày thành lập doanh nghiệp/ngày đăng ký hoạt động ĐVTT (dd/MM/yyyy)	Date

10	NgayDangKyThayDoi	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất (dd/MM/yyyy)	Date
11	SoLanDangKyThayDoi	Số lần đăng ký thay đổi	Number(10)
12	VonDieuLe	Vốn điều lệ	Number(20)
13	TinhTrangPhapLy	Tình trạng hoạt động của HKD/ ĐVTT	String(100)
13.1	TinhTrangPhapLy	Tình trạng pháp lý	String (200)
13.2	MaTinhTrangPhapLy	Mã tình trạng pháp lý	String(3)
13.3	NgayBatDauTamNgung	Ngày bắt đầu tạm ngừng	Date
13.4	NgayKetThucTamNgung	Ngày kết thúc tạm ngừng	Date
13.5	LyDoTamNgung	Lý do tạm ngừng	String (2000)
14	ChuHoKinhDoanh	Thông tin của chủ hộ kinh doanh	
14.1	HoVaTen	Tên của chủ hộ kinh doanh	String(1000)
14.2	LoaiGiayToChungThuc	Loại giấy tờ chứng thực	String(200)
14.3	MaLoaiGiayToChungThuc	Mã loại giấy tờ chứng thực	String(10)
14.4	SoGiayChungThuc	Số giấy tờ chứng thực	String(255)
14.5	NgayCap	Ngày cấp	Date
14.6	NoiCap	Nơi cấp	String(1000)
14.7	QuocTich	Quốc tịch	String(200)
14.8	MaQuocTich	Mã quốc tịch	Number(10)
15	DiaChiTruSo	Địa chỉ trụ sở chính	
15.1	TenTinhThanh	Tên tỉnh, thành phố	String(200)
15.2	MaTinhThanh	Mã tỉnh thành	Number(10)
15.3	TenQuanHuyen	Mã quận/huyện	String(200)
15.4	MaQuanHuyen	Tên quận huyện	String(200)
15.5	MaPhuongXa	Mã phường/xã	Number(10)
15.6	TenPhuongXa	Tên phường/xã	String(200)
15.7	SoNha	Địa chỉ số nhà, thôn ấp...	String(200)
15.8	DiaChiDayDu	Địa chỉ đầy đủ	String(1000)
16	NganhNghe	Ngành nghề kinh doanh	

16.1	MaNganh	Mã ngành	String(100)
16.2	TenNganh	Tên ngành	String(1000)
16.3	LaNganhChinh	Có phải ngành chính (Y/N)	String(2)

3.5.2 Khối thông tin – HouseProcess

Khối HouseProcess chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHKD	Mã số hộ kinh doanh	String (20)
3	TenHKD	Tên hộ kinh doanh tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc	String (100)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
		tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: “MaDoiTuong”: “”	
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	TrangThaiHoSo	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên Cổng DVCQG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Number

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
37	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThucVo iVNeID	0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0: không 1: có	Code
30	TaiKhoanDuocXacThucVo iVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID	Code
31	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
32	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
33	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
34	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ	String (1000)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
		chiều/CMND quân đội của chủ hồ sơ	
35	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String (20)
36	TaiLieuNop	Tài liệu đính kèm theo hồ sơ	
36.1	TepDinhKemId	Mã tệp đính kèm	Bigint
36.2	TenTepDinhKem	Tên tệp đính kèm	String
36.3	IsDeleted	action	Boolean
36.4	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	String
36.5	DuongDanTaiTepTin	Đường dẫn tệp tin đính kèm	String
36.6	DuocSoHoa	Tài liệu được số hóa	Code
36.7	DuocTaiSuDung	Tài liệu được tái sử dụng	Code
36.8	DuocLayTuKhoDMQG	Được lấy từ kho danh mục quốc gia	Code...
36.9	MaKetQuaThayThe	Mã kết quả thay thế	Code
37	DanhSachLePhi	Danh sách phí, lệ phí	Collection của LePhi
37.1	TenPhiLePhi	Tên phí, lệ phí	String (500)
37.2	MaPhiLePhi	Mã phí, lệ phí	String (50)
37.3	HinhThucThu	Hình thức thu phí	Code
37.4	Gia	Giá	Decimal
37.5	LoaiPhiLePhi	Loại phí, lệ phí	Code
38	DanhSachTepDinhKemKhac	Danh sách tệp đính kèm khác	Collection của TepDinhKemKhac
38.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ tệp đính kèm	500 ký tự
38.2	SoLuong	Số lượng	Integer
38.3	LoaiGiayTo	Loại giấy tờ	Integer

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
39	DanhSachHoSoBoSung	Danh sách hồ sơ bổ sung	Collection của HoSoBoSung
39.1	HoSoBoSungId	Mã hồ sơ	Bigint
39.2	NguoiYeuCauBoSung	Người yêu cầu bổ sung	String
39.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String
39.4	NgayBoSung	Ngày bổ sung	Date
39.5	NguoiTiepNhanBoSung	Người tiếp nhận bổ sung	String
39.6	ThongTinTiepNhan	Thông tin tiếp nhận	String
39.7	NgayTiepNhanBoSung	Ngày tiếp nhận bổ sung	Date
39.8	TrangThaiBoSung	Trạng thái bổ sung	Boolean
39.9	DanhSachGiayToBoSung	Danh sách giấy tờ bổ sung	Collection của TepDinhKem
39.10	DanhSachLePhiBoSung	Danh sách lệ phí bổ sung	Collection của LePhi
39.11	NgayHenTraTruoc	Ngày hẹn trả trước	Date
39.12	NgayHenTraMoi	Ngày hẹn trả mới	Date
40	DanhSachGiayToKetQua	Danh sách giấy tờ kết quả	Collection của GiayToKetQua
40.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ	String
40.2	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	Code
40.3	GiayToId	Mã giấy tờ	Integer
40.4	DuongDanTepTinKetQua	Đường dẫn tệp tin kết quả	String
40.5	MaGiayToKetQua	Mã giấy tờ kết quả	String

3.5.3 Khối thông tin – HHProcessDetail

Khối Process chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHKD	Mã số hộ kinh doanh	String (20)
3	MaSoDangKyHKD	Mã số đăng ký hộ kinh doanh	String(20)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
4	TenHKD	Tên hộ kinh doanh tiếng việt	String (200)
5	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
6	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
7	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
8	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
9	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
10	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
11	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
12	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
13	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: “MaDoiTuong”: “”	String (100)
14	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
15	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
16	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
17	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
18	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
19	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 - Trả kết quả điện tử	Int
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
27	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThuc VoiVNeID	0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoH oa	0: không 1: có	Code
30	DuocThanhToanTrucTu yen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
31	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
32	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
33	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
34	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
35	TinhTrangXuLy	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
36	TinhTrangBoSung	Khởi tình trạng xử lý hồ sơ	
36.1	NgayBoSung	Ngày bổ sung định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
36.2	NguoiYeuCauBoSung	Người ra yêu cầu bổ sung	String
36.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

4. QUY TRÌNH KHAI THÁC DỮ LIỆU

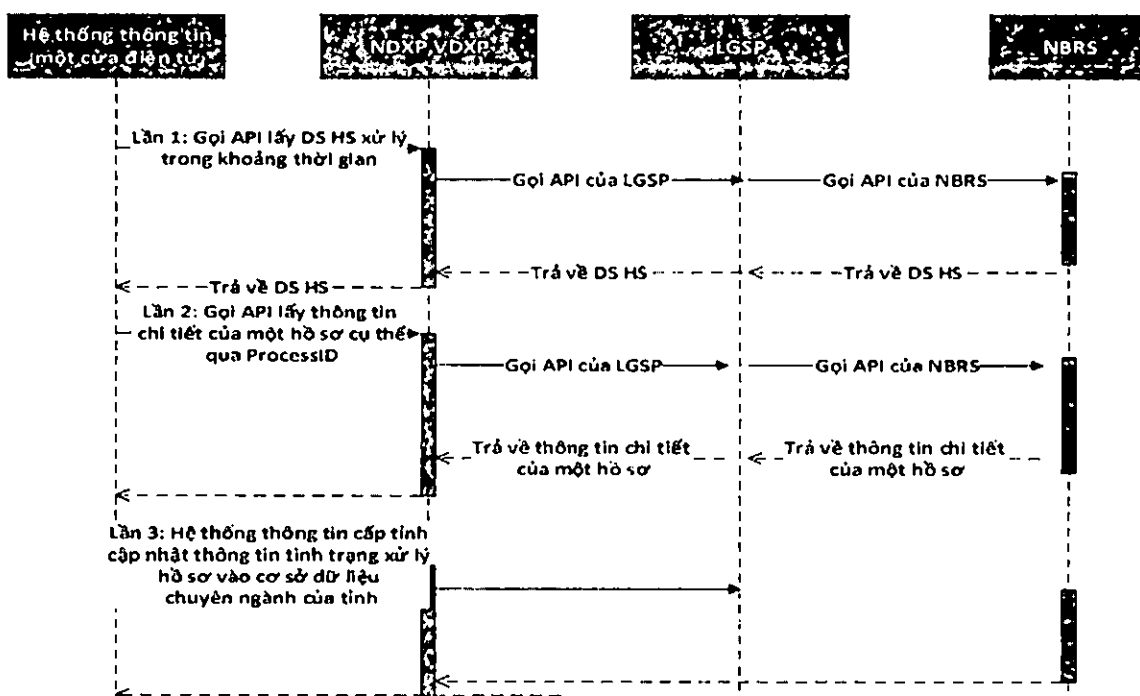
4.1. Quy trình tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ từ NBRS

Bước 1: Hệ thống thông tin cấp tỉnh gọi API của NDXP/VDXP để lấy danh sách các hồ sơ đã xử lý trong khoảng thời gian (*NDXP/VDXP sẽ gọi tới LGSP, LGSP sẽ gọi tới NBRS để lấy dữ liệu trả về cho hệ thống thông tin cấp tỉnh*);

Bước 2: Sau khi nhận được thông tin các ProcessID của hồ sơ đăng ký kinh doanh tại bước 1, hệ thống thông tin cấp tỉnh gọi API của NDXP/VDXP để lấy thông tin chi tiết của một hồ sơ cụ thể qua ProcessID (*NDXP/VDXP gọi tới LGSP, LGSP sẽ gọi tới NBRS để lấy dữ liệu trả về cho hệ thống thông tin cấp tỉnh*);

Bước 3: Hệ thống thông tin cấp tỉnh cập nhật thông tin tình trạng xử lý hồ sơ vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh.

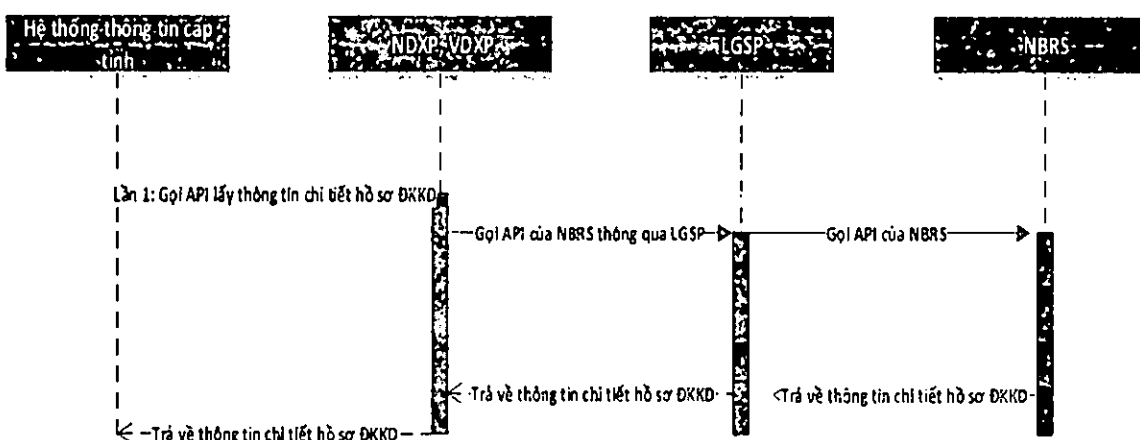
Lưu ý: Để tra cứu thông tin xử lý chi tiết của 1 hồ sơ, hệ thống thông tin cấp tỉnh có thể gọi API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký (Mục 3.3.3)



Hình 2: Mô hình khai thác thông tin về hồ sơ tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

4.2. Quy trình tra cứu thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh áp dụng đối với hệ thống thông tin cấp tỉnh

Hệ thống thông tin cấp tỉnh gọi API cung cấp thông tin chi tiết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo mã số doanh nghiệp.

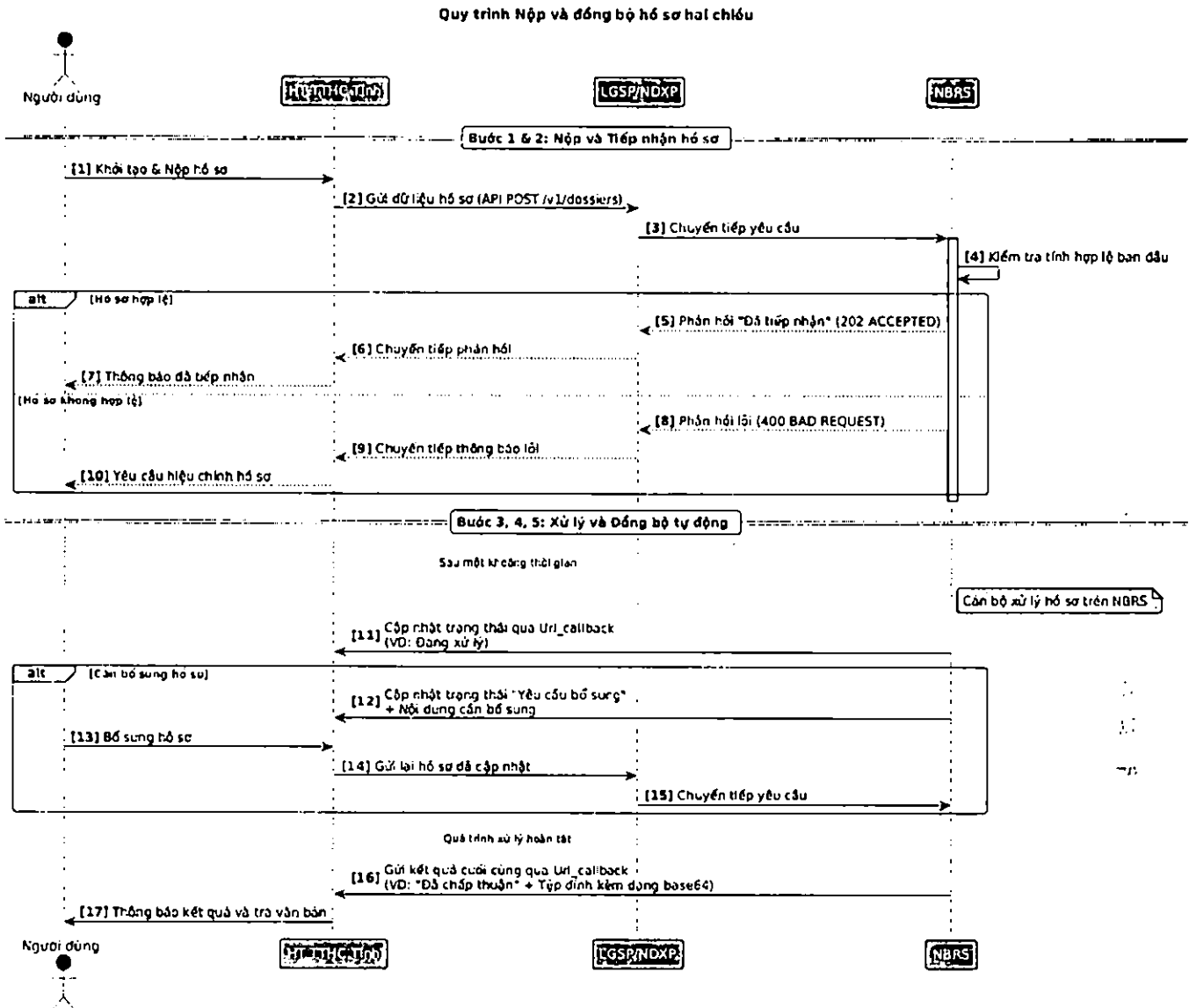


Hình 3: Mô hình tra cứu thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanhIV

V. ĐẶC TẢ KỸ THUẬT QUY TRÌNH NỘP HỒ SƠ TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

1. Quy trình nộp và đồng bộ hồ sơ tiếp nhận

Sơ đồ quy trình



Hình 4: Quy trình nộp hồ sơ

Mô tả quy trình

Bước 1: Khởi tạo và Gửi hồ sơ

- Tại Hệ thống TTHC cấp tỉnh, người dùng đăng nhập, khởi tạo hồ sơ, nhập thông tin và đính kèm các tài liệu cần thiết. Đối với thông tin người nộp hồ sơ, bắt buộc phải đối chiếu thông tin cá nhân với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đối với hồ sơ thay đổi thông tin, hệ thống TTHC cấp tỉnh phải thực hiện tra cứu và sử dụng dữ liệu gốc của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh từ NBRIS (sử dụng API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp hướng dẫn tại Mục 2.2).

- Sau khi hoàn tất, Hệ thống TTHC cấp tỉnh gửi toàn bộ dữ liệu hồ sơ đến NBRIS thông qua nền tảng tích hợp (LGSP/NDXP).

Bước 2: Tiếp nhận và Phản hồi ban đầu

NBRIS tiếp nhận yêu cầu và thực hiện kiểm tra tính hợp lệ ban đầu của dữ liệu:

- **Hợp lệ:** NBRIS phản hồi ngay lập tức trạng thái "Đã tiếp nhận" và bắt đầu quy trình xử lý nghiệp vụ nội bộ.

- **Không hợp lệ:** NBRIS trả về thông báo lỗi chi tiết, yêu cầu hiệu chỉnh và gửi lại.

Bước 3: Xử lý nghiệp vụ và Cập nhật trạng thái tự động

- Trong suốt quá trình cán bộ xử lý hồ sơ trên NBRIS (xử lý, trình ký, gửi sang cơ quan Thuế...), mọi thay đổi về trạng thái sẽ được NBRIS tự động gửi đến Url_callback mà Hệ thống TTHC cấp tỉnh đã cung cấp khi nộp hồ sơ.

- Hệ thống TTHC cấp tỉnh thực hiện nghiệp vụ cập nhật trạng thái tương ứng cho hồ sơ.

Bước 4: Yêu cầu Bổ sung (nếu có)

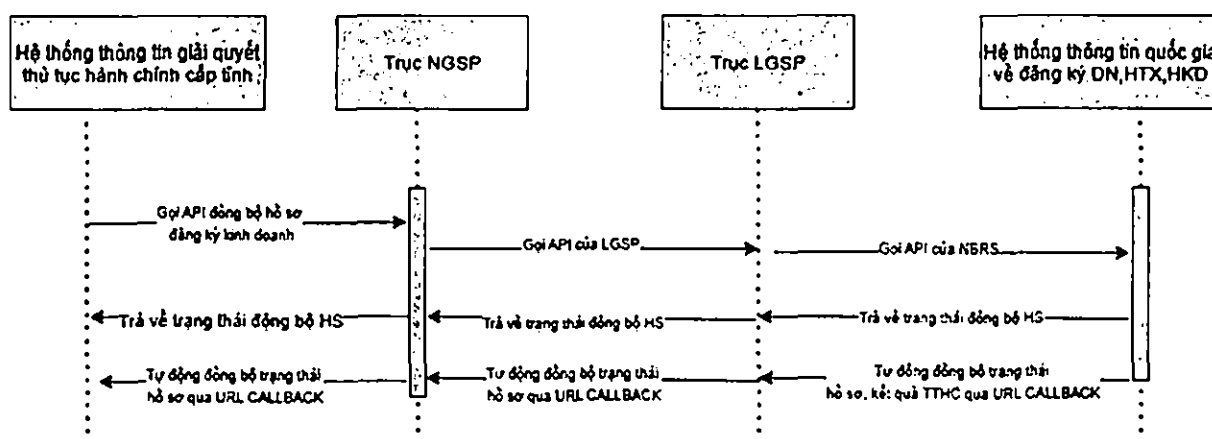
- Nếu hồ sơ cần bổ sung, NBRIS sẽ gửi thông báo yêu cầu (bao gồm nội dung chi tiết cần bổ sung) qua Url_callback.

- Người dùng tại tỉnh thực hiện bổ sung thông tin, tài liệu trên Hệ thống TTHC và nộp lại hồ sơ như Bước 1.

Bước 5: Trả kết quả

- Khi hồ sơ được phê duyệt và có kết quả (Giấy chứng nhận, Thông báo...), NBRIS sẽ gửi trạng thái hồ sơ và kết quả thủ tục hành chính về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thông qua Url_callback.

2. Quy trình gọi API



Mô tả quy trình

Bước 1: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh gọi API nộp hồ sơ của NDXP để nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh vào Hệ thống đăng ký kinh doanh.

Bước 2: Hệ thống đăng ký kinh trả về trạng thái nộp hồ sơ cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua NDXP.

Bước 3: Khi có sự thay đổi về tình trạng xử lý hồ sơ như hồ sơ đang xử lý, hồ sơ đang trình lãnh đạo, hồ sơ đang gửi sang Hệ thống thuế thì Hệ thống đăng ký kinh doanh sẽ tự động đồng bộ tình trạng xử lý hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (nếu có) sang Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua NDXP.

3. Đặc tả cấu trúc dữ liệu đầu vào API nộp hồ sơ

STT	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Ý nghĩa
1	ThongTinHoSo			Khối thông tin hồ sơ
1.1	MaHoSo	String (30)	X	Mã biên nhận
1.2	MaNoiBo	String (30)	X	Mã số nội bộ của DN,HTX,HKD được hệ thống ĐKKD trả về khi tra cứu, bắt buộc trong trường hợp đăng ký thay đổi, tạm ngừng, hoạt động trở lại, giải thể
1.3	MaSoThue	String (30)	X	Mã số DN,HTX,HKD được hệ thống ĐKKD trả về khi tra , bắt buộc trong trường hợp đăng ký thay đổi, tạm ngừng, hoạt động trở lại, giải thể
1.4	NgayTiepNhan	String (10)	X	Ngày nộp hồ sơ (định dạng dd/mm/yyyy HH:mm:ss)
1.5	MaTTHC	String (30)	X	Mã thủ tục hành chính
1.6	NguonTiepNhan	String (30)	X	Nguồn kê khai hồ sơ + DVCQG – Cổng Dịch vụ công quốc gia + DVC – Dịch vụ công tỉnh/thành phố + VNEID - Ứng dụng VNEID
1.7	LoaiHinh	String (20)	X	Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

			+ CC - Liên hiệp HTX + CO - Hợp tác xã + BR1 - Chi nhánh của hợp tác xã + RO1 - Văn phòng đại diện của hợp tác xã + BL1 - Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã - CG - Tổ hợp tác + LLC1 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên + SC - Công ty cổ phần + LLC2 - Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên + PE - Doanh nghiệp tư nhân + PS - Công ty hợp danh + BR - Chi nhánh của doanh nghiệp + RO - Văn phòng đại diện của doanh nghiệp + BL - Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp + HH – Hộ kinh doanh
1.8	TienToTen	Number(10,0)	Tiền tổ tên DN/HTX/HKD + 1 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN + 2 - CÔNG TY TNHH + 3 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN + 4 - CÔNG TY TNHH + 5 - CÔNG TY CỔ PHẦN + 6 - CÔNG TY CP + 7 - CÔNG TY HỢP DANH

				+ 8 - CÔNG TY HD + 9 - DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN + 10 - DOANH NGHIỆP TN + 12 - DNTN
1.9	TenTiengViet	String (500)	X	Tên DN/HTX/HKD (không bao gồm tiền tố)
1.10	TenNuocNgoai	String (500)		Tên nước ngoài
1.11	TenVietTat	String (200)		Tên viết tắt
1.12	Danh dauDoiTen	Number (1,0)		Đánh dấu thay đổi tên trong trường hợp hồ sơ đăng ký thay đổi + 0: không đổi tên + 1: có đổi tên
1.13	NgayHenTra	String	X	Ngày hẹn trả (định dạng dd/mm/yyyy HH:mm:ss)
1.14	DonViTiepNhan	Number (10,0)	X	Địa bàn tiếp nhận
1.15	DonViXuLy	Number (10,0)	X	Nơi xử lý hồ sơ
1.16	DiaChiNhanKetQua	String (4000)		Thông tin địa chỉ nhận kết quả
2	TaiLieuNop			Khối tài liệu nộp
2.1	TepDinhKemId	String (20)	X	Mã loại tài liệu đính kèm (theo danh mục tại Phụ lục 1 kèm theo)
2.2	NoiDungTaiLieu	BASE64	X	File đính kèm
2.3	DungLuongTep	Number (15,0)	X	Size file đính kèm
2.4	TenTepDinhKem	String (256)	X	Tên File
3	NguoiNopHoSo			Thông tin người nộp hồ sơ
3.1	TenNguoiNopHoSo	String (2000)	X	Họ và tên
3.2	NgaySinh	String	X	Ngày, tháng năm sinh

				(định dạng dd/mm/yyyy HH:mm:ss)
3.3	SoDinhDanh	String (255)	X	Số giấy tờ pháp lý cá nhân
3.4	NgayCap	String		Ngày cấp (định dạng dd/mm/yyyy HH:mm:ss)
3.5	NoiCap	String (1000)		Nơi Cấp
4	DiaChiNguoiNop			Thông tin địa chỉ người nộp hồ sơ
4.1	MaQuocGia	String (10)	X	Quốc gia
4.2	MaTinhThanh	Number(10,0)	X	Mã tỉnh
4.3	MaXaPhuong	Number(10,0)	X	Mã xã
4.4	DiaChiChiTiet	String (2000)	X	Địa chỉ chi tiết
5	CanBoNop			Thông tin cán bộ nộp hồ sơ
5.1	TenDangNhap	String (30)	X	Tài khoản của cán bộ tiếp nhận
5.2	TenDayDu	String (100)	X	Tên đầy đủ của cán bộ tiếp nhận
5.3	NgayNop	String	X	Ngày nộp (định dạng dd/mm/yyyy HH:mm:ss)
5.4	Url_callback	String (1000)	X	URL dùng để cập nhập tình trạng hồ sơ và giấy tờ kết quả

4. Đặc tả cấu trúc dữ liệu đầu ra API nộp thông tin hồ sơ

STT	Tên Trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Ý nghĩa
1	TinhTrangDongBo	String (30)	X	Mã trạng thái nộp
2	ThongBao	String (1000)	X	Thông báo mô tả kết quả nộp dữ liệu

5. Đặc tả thông tin dữ liệu Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh trả về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thông qua Url_callback.

STT	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
-----	----------------------	--------------	---------

1	MaNoiBoHoSo	String (100)	Process_ID dùng để làm tham số khi sử dụng API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký tại mục III
	TrangThaiHoSo	Code	Trạng thái hồ sơ Phụ lục II
2	NgayHenTra	String	Ngày hẹn trả (dịnh dạng dd/mm/yyyy HH:mm:ss)
3	NoiDungXuLy	String (2000)	Nội dung xử lý của cán bộ
4	DanhSachGiayToKetQua		Kết quả thủ tục hành chính
4.1	TenGiayTo	String (100)	Tên giấy tờ kết quả
4.2	GiayTo	BASE64	Giấy tờ kết quả

Ghi chú: Trong trường hợp địa phương không thực hiện xây dựng API để nhận tình trạng hồ sơ, giấy tờ kết quả qua Url_callback thì sử dụng API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký **tại mục III để tra cứu.**

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM HỆ THỐNG

MÃ TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM	TÊN TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM
CPFNDDEC	Bản sao Quyết định thành lập doanh nghiệp
DMOBMSGSPM	Quyết định của Chủ DN/Chủ sở hữu/Chủ tịch HĐTV/HĐTV/HĐQT/Các thành viên hợp danh
LEPREAP	Giấy giới thiệu của tổ chức được ủy quyền cho cá nhân
NOTAMEND	Thông báo thay đổi nội dung ĐKDN
TLICEMBERS	Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động
CERTAAC	Giấy xác nhận của cơ quan thuế
COPBRCHH	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
DESIPAME	Quyết định của các thành viên hợp danh
LIPARTME	Danh sách thành viên hợp danh
NTERO	Thông báo lập VPDD
DESIMECO	Quyết định của Hội đồng thành viên
ACCEPBANK	Văn bản chấp thuận của Ngân hàng nhà nước
DOCFULFTR	Văn bản hoàn tất việc chuyển nhượng
IDCONPER	Bản sao Giấy tờ pháp lý cá nhân của người nộp hồ sơ
LICENBANK	Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng
LICENOFFOR	Giấy phép điều chỉnh của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam
E_REIFORM	Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận/Giấy xác nhận thay đổi
UNVATINV	Hóa đơn thuế GTGT chưa được sử dụng
NOTIFOREI	Thông báo về việc lập chi nhánh/văn phòng đại diện ở nước ngoài
AOCNYL	Văn bản thỏa thuận về hợp đồng chưa thanh lý
BEREINCE	Giấy chứng nhận ĐKDN/GCN Đầu tư
CERPOOF	Giấy xác nhận của cơ quan công an
COCRTCOORD	Bản sao Quyết định/tuyên bố của Tòa án và/hoặc chính quyền địa phương
NOTIRENTAL	Thông báo về việc cho thuê doanh nghiệp
E_NOTRESU	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh
COPYMMGSBM	Bản sao Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị
DECOFSHAHO	Quyết định của đại hội đồng cổ đông
DECIOWLLC	Quyết định của chủ sở hữu công ty
DOCPOLICE	Văn bản của cơ quan công an
FEEPAYMRSL	Biên lai thu lệ phí
NOTIBANK	Văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Văn bản thông báo của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật
NTEBL	Thông báo lập địa điểm kinh doanh
COPYMEMI	Bản sao biên bản họp

DMCOGSBMPM	Quyết định của HĐTV/ Chủ SHCT / Chủ tịch công ty / HĐQT / TV hợp danh
NOTERBR	Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh
CONSOCENT	Cam kết của doanh nghiệp xã hội
CODOENTE	Hợp đồng tặng, cho doanh nghiệp
E_NOTIDIENR	Thông báo; nghị quyết, quyết định; Biên bản họp của Hội đồng thành viên, của Đại hội đồng cổ đông, của chủ sở hữu công ty
REGULICENS	Giấy phép điều chỉnh của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm
RENTAL	Bản sao hợp đồng cho thuê doanh nghiệp
WAFTO	Văn bản ủy quyền của chủ sở hữu
CPFNDCEPA	Bản sao Quyết định thành lập/GCNĐKKD/GCNĐKDN/Giấy tờ tương đương khác
MEEMIN	Biên bản họp
COPMMSHAHO	Bản sao hợp lệ biên bản họp của đại hội đồng cổ đông
DECILLC1	Quyết định của chủ sở hữu công ty TNHH 1TV
TWCOTPEOAU	Văn bản cam kết của chủ doanh nghiệp tư nhân về các khoản nợ chưa thanh toán
ALSTCRUNPD	Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế của chi nhánh và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội
CNTRDONAT	Hợp đồng/văn bản tặng cho
CNTRSLEAS	Hợp đồng bán hoặc cho thuê
CPOPREGCRT	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động
CRTCOMMORD	Quyết định/tuyên bố của Tòa án và/hoặc chính quyền địa phương
CRTLEGCAP	Văn bản xác nhận vốn pháp định
DOENCIJU	Văn bản của cơ quan thi hành án dân sự
DOTAXOFF	Văn bản của cơ quan thuế
INHDOC	Văn bản xác nhận quyền thừa kế
JUDECO	Bản án, quyết định của Tòa án
NOTAMENDBR	Thông báo thay đổi Nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh
NOTIDISSFO	Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài
DECILICNE	Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép
FLSTFNDOWN	Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài
LOUC	Danh sách hợp đồng chưa thanh lý
CONINSBO	Kết luận của cơ quan thanh tra
CPID	Bản sao Giấy tờ pháp lý cá nhân
DECMERGER	Quyết định sáp nhập
LSTFNDOWN	Danh sách cổ đông sáng lập
NOTIOFDIS	Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp
WATTR	Văn bản ủy quyền cho người đại diện làm thủ tục ĐKDN
DEREBRCIC	Quyết định thu hồi GCNĐKDN/GCNĐT

LICEMBERS	Danh sách người lao động hiện có và quyền lợi người lao động đã được giải quyết
NOTI_DEBT	Phương án giải quyết nợ
NOTSUSPE	Thông báo tạm ngừng kinh doanh
COPMMGENPN	Bản sao hợp lệ biên bản họp của các thành viên hợp danh
E_COPYMMPM	Bản sao Biên bản họp của các thành viên hợp danh
DECDOCAUTH	Quyết định/văn bản ủy quyền của thành viên
NOTAMENDRO	Thông báo thay đổi Nội dung đăng ký hoạt động VPDD
LOFCR	Danh sách chủ nợ
COCONENSER	Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa doanh nghiệp và tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục
CPPRCERT	Bản sao chứng chỉ hành nghề
DFTCMPCHRT	Điều lệ công ty
LSTAUTHREP	Danh sách người đại diện theo ủy quyền
NOTAMENDBL	Thông báo thay đổi Nội dung đăng ký hoạt động ĐKKD
NOTISTATE	Văn bản thông báo của Ngân hàng nhà nước
NOTSUSPE2	Thông báo tạm ngừng hoạt động
SIGNPAGE	Giấy xác nhận hồ sơ ĐKKD qua mạng
DOCFULFTR2	Giấy tờ chứng thực hoàn tất việc chuyển nhượng
LODBEOWNER	Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp
NOTERRO	Thông báo chấm dứt hoạt động VPDD
LOFEM	Danh sách người lao động
DECOBKU	Quyết định mở thủ tục phá sản
NOTERBL	Thông báo chấm dứt hoạt động ĐKKD
NOVIBRO	Thông báo vi phạm của Phòng Đăng ký kinh doanh
UNSEALSPEC	Con dấu của đơn vị trực thuộc (nếu có)
NTEBR	Thông báo lập chi nhánh
TEXTREPROC	Văn bản ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp
E_BUSREGFRM	Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp
COCHACO	Điều lệ công ty chuyển đổi
COORDIS	Quyết định Tòa án tuyên bố giải thể
CPAMCCHAR	Bản sao điều lệ đã sửa đổi của công ty
CECDMPD	Giấy chứng từ/Tuyên bố mất tích
COSALEEN	Hợp đồng mua bán doanh nghiệp
DECIDISS	Quyết định giải thể
PINVLAWCRT	Chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư
ADFSWIO	Quyết định ủy quyền của cổ đông sáng lập là pháp nhân
AUTHODECI	Quyết định ủy quyền
E_LISTMEMB	Danh sách thành viên
NOTIOFFINA	Văn bản thông báo của Bộ Tài chính
NOTRESU2	Thông báo hoạt động trở lại

COPYBURECE	Bản sao Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy chứng nhận ĐKDN
DEOMCGS	Quyết định của chủ sở hữu/ Hội đồng thành viên/ Đại hội đồng cổ đông
LIMEFOW	Danh sách thành viên/cổ đông sáng lập
ADFWIO	Quyết định ủy quyền của thành viên sáng lập là pháp nhân
COPYMMMC	Bản sao Biên bản họp của Hội đồng thành viên
COCOMSUS	Bản sao hợp lệ biên bản họp Đại hội thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh
TBTNHDTL	Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh/hoạt động trở lại
NQTNHDTL	Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị
COCOMMEM	Bản sao hợp lệ biên bản họp của hội đồng thành viên
DECOCONMEM	Nghị quyết giải thể
C_NOTIDIENR	Thông báo về việc giải thể
COPYPERDOC	Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân
CTSERFO	Bản sao hợp lệ Hợp đồng cung cấp dịch vụ nộp hồ sơ, nhận kết quả
RECEIPT	Giấy biên nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1
PROCERCOOP	Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã/Quý tín dụng nhân dân/Tổ hợp tác
ARTIOFAS	Điều lệ
PASXKD	Phương án sản xuất kinh doanh
DASATV	Danh sách thành viên HTX
DASAHOIDON	Danh sách hội đồng quản trị, ban kiểm soát, kiểm soát viên
NQTHANHLAP	Nghị quyết hội nghị thành lập
TBDKTLCN	Thông báo về việc thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh
BSGDKHTX	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã
NQMOCN	Nghị quyết của Đại hội thành viên
QDHQCN	Quyết định của Hội đồng quản trị
BSGCMND	Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;
BSCCHN	Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân theo quy định đối với chi nhánh hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.
GDNTDND	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký HTX/ Liên hiệp hợp tác xã/ Quý tín dụng nhân dân
GIDNTDND CN	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh
NQQDTDCN	Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại

	diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã;
BSGCMCN	Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với trường hợp thay đổi người đại diện;
BSCCHNCN	Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân đối với việc thay đổi ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của chi nhánh hợp tác xã mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.
NQCDHDCN	Nghị quyết của đại hội thành viên về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
XNTHUECDCN	Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hoạt động của chi nhánh, địa điểm kinh doanh;
XNCACDCN	Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu
BBGIAITHE	Biên bản hoàn thành việc giải thể hợp tác xã;
XNTHUEHT	Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã
XNCAHUY	Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu của hợp tác xã;
XNCQDKCD	Giấy xác nhận của cơ quan đăng ký hợp tác xã về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;
BNCQGIATHE	Giấy biên nhận của cơ quan thông tin đại chúng về việc nhận đăng thông báo về việc giải thể hợp tác xã hoặc bản in 03 số báo liên tiếp đã đăng thông báo về việc giải thể hợp tác xã.
DNTHADOICQ	Giấy đề nghị thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-16;
NQTHAYDOI	Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã.
GIDNCLGCN	Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/tổ hợp tác
CONTRACTC	Hợp đồng hợp tác
BSVBUQTVCG	Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc pháp nhân làm người đại diện của tổ hợp tác.
BCKQCNTLTS	Báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản
QDTBPS	Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án
KHAC	Khác
NQCDHDHTX	Nghị quyết đại hội thành viên hoặc quyết định của Hội đồng quản trị về việc giải thể.
NQCDHTVVV	Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể
TBVVHBNN	Thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể

QDTHQC	Quyết định về việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia
BBHDQTDHTV	Biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc Đại hội thành viên
BCVVXLTS	Báo cáo về việc xử lý tài sản
TBGVCP	Thông báo góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp
GGT	Giấy giới thiệu
VBUQ	Văn bản ủy quyền
BSGNHNN	Bản sao hợp lệ Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước
TBCDHDCN	Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
BUSREGCHA	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
HH_BUSREGFRM	Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh
HH_COPYMMPM	Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình
COPYAUMEM	Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh
NOTAMENDHO	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
NOCHLERE	Thông báo thay đổi chủ hộ kinh doanh
COOFSAIN	Hợp đồng mua bán hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc mua bán; hợp đồng tặng cho; bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp;
NOTERHO	Thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
NOOFTAX	Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của Cơ quan thuế
CER	Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
HH_REIFORM	Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
HH_NOTRESU	Thông báo Về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
NOTRESUB	Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC TRẠNG THÁI HỒ SƠ

Mã	Mô tả	Giải thích chi tiết
1	Mới đăng ký	Sử dụng cho trường hợp nộp trực tuyến, sau khi công dân/doanh nghiệp nộp hồ sơ thành công trên cổng DVC Bộ ngành, địa phương
2	Được tiếp nhận	Hồ sơ được bộ phận một cửa trên hệ thống cổng DVC, MCĐT Bộ ngành địa phương tiếp nhận để thụ lý
3	Không được tiếp nhận	Hồ sơ do bộ phận một cửa từ chối tiếp nhận
4	Đang xử lý	Hồ sơ được chuyển đến phòng ban chuyên môn của cơ quan thẩm quyền thẩm định và xử lý
5	Yêu cầu bổ sung giấy tờ	Hồ sơ do cán bộ yêu cầu bổ sung giấy tờ, thông tin để đủ điều kiện xử lý
6	Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ yêu cầu công dân/doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính: thuế, phí, lệ phí ...
7	Công dân yêu cầu rút hồ sơ	Hồ sơ sau khi được tiếp nhận và xử lý, công dân/doanh nghiệp yêu cầu rút, hủy hồ sơ
8	Dừng xử lý	Hồ sơ do cán bộ xử lý thẩm định không đủ điều kiện sẽ dừng xử lý
9	Đã xử lý xong	Hồ sơ đã được xử lý xong và cơ quan chuyên môn đã chuyển trả lại kết quả xử lý cho bộ phận một cửa
10	Đã trả kết quả	Hồ sơ đã được bộ phận một cửa thực hiện trả kết quả cho công dân/doanh nghiệp
11	Tạm dừng xử lý hồ sơ	Hồ sơ đang được gửi sang Hệ thống thuế và chờ Hệ thống thuế phản hồi